

Lee Jaekyung, Pei Xianglu

TOP 1000

Hiểu đúng
- dùng đúng
để giao tiếp
hiệu quả

từ tiếng Trung
thông dụng
theo chủ đề

Ths. Phạm Thị Diễm Hương dịch



gamma



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



시사중국어사



Lời nói đầu

* * *

“Tôi đã học được khá nhiều từ vựng, nhưng sao vẫn cảm thấy giao tiếp khó khăn?”

“Làm sao để biết từ này có thật sự phù hợp trong tình huống này không?”

Đây có lẽ là những băn khoăn thường gặp ở nhiều người học tiếng Trung: dù biết nhiều từ vựng nhưng vẫn cảm thấy thiếu tự tin khi giao tiếp thực tế. Lý do thường nằm ở chỗ họ học từ vựng một cách rời rạc, thiếu ngữ cảnh nên không hiểu rõ sắc thái hay cách sử dụng tự nhiên của từng từ.

Với **Top 1000 từ tiếng Trung thông dụng theo chủ đề**, bạn không chỉ học các từ vựng thiết thực, mà còn luyện tập cách sử dụng chúng trong hội thoại đời thường. Sách tổng hợp các từ vựng tiếng Trung từ trình độ sơ cấp đến trung cấp, được chia thành 8 bài học lớn, bao quát 40 chủ đề quen thuộc trong đời sống. Mỗi từ vựng đều đi kèm với hội thoại mẫu để giúp bạn hiểu cách dùng từ trong ngữ cảnh cụ thể, cảm nhận được sắc thái tự nhiên của từ qua hội thoại và ghi nhớ từ vựng tốt hơn. Ngoài ra, file nghe đi kèm sẽ hỗ trợ bạn luyện tập cả kỹ năng nghe và nói, giúp cải thiện phát âm và phản xạ giao tiếp.

Giao tiếp hiệu quả không đến từ việc sử dụng những từ ngữ cao siêu, mà là từ khả năng chọn đúng từ để dùng đúng lúc, đúng chỗ.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu bổ trợ hữu ích giúp bạn không chỉ mở rộng vốn từ tiếng Trung của mình mà còn giao tiếp tự nhiên, linh hoạt và tự tin hơn.

Mục lục

– Lời nói đầu	5
– Cấu trúc sách	8

BÀI 01	Chào hỏi & giới thiệu	10	01 Giới thiệu bản thân	12
			02 Cảm ơn & xin lỗi	21
			03 Gặp gỡ, thăm hỏi & tạm biệt	27
			04 Chúc mừng & khen ngợi	34
			05 Thể hiện cảm xúc	40
			— Ôn tập từ vựng	49

BÀI 02	Sở thích & thời gian rảnh	50	01 Tập thể dục	52
			02 Nấu ăn	60
			03 Phim ảnh & buổi biểu diễn	69
			04 Giải trí	76
			05 Triển lãm	83
			— Ôn tập từ vựng	89

BÀI 03	Hẹn gặp	90	01 Sắp xếp thời gian	92
			02 Sắp xếp địa điểm	98
			03 Hẹn gặp	104
			04 Thay đổi/hủy hẹn	110
			— Ôn tập từ vựng	116

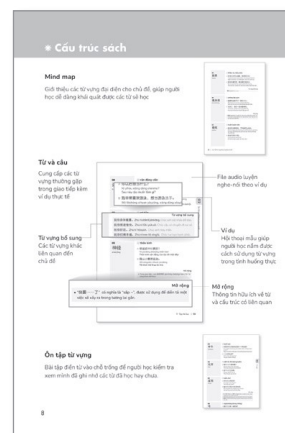
BÀI 04	Mua sắm	118	01 Thực phẩm	120
			02 Thiết bị điện tử	130
			03 Trang phục	138
			04 Mỹ phẩm	148
			05 Phụ kiện	155
			— Ôn tập từ vựng	161

BÀI 05	Phương tiện giao thông	162	01 Xe buýt	164
			02 Taxi	171
			03 Tàu điện ngầm	179
			04 Tàu hỏa	185
			05 Máy bay	192
			— Ôn tập từ vựng	201
BÀI 06	Mùa & thời tiết	202	01 Mùa xuân	204
			02 Mùa hè	211
			03 Mùa thu	218
			04 Mùa đông	224
			— Ôn tập từ vựng	231
BÀI 07	Cuộc sống thường nhật	232	01 Ra ngoài	234
			02 Học tập	240
			03 Sức khỏe	247
			04 Làm đẹp	255
			05 Du lịch	263
			— Ôn tập từ vựng	271
BÀI 08	Địa điểm	272	01 Trường học	274
			02 Công ty	281
			03 Ngân hàng	290
			04 Hiệu thuốc	295
			05 Trung tâm thương mại	301
			06 Nhà hàng	306
			07 Quán cà phê & quán bar	315
			— Ôn tập từ vựng	321
	– Phụ lục			322

* Cấu trúc sách

Mind map

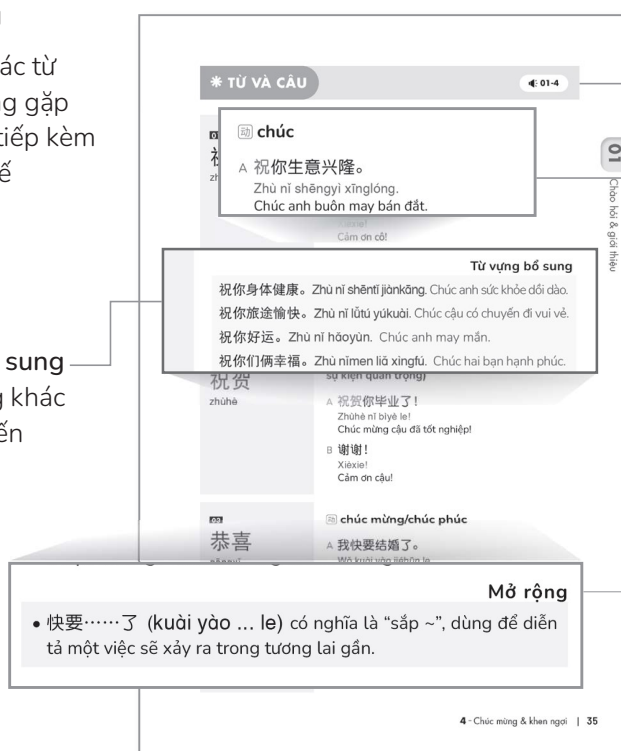
Giới thiệu các từ vựng đại diện cho chủ đề, giúp người học dễ dàng khái quát được các từ sẽ học



Từ và câu

Cung cấp các từ vựng thường gặp trong giao tiếp kèm ví dụ thực tế

Từ vựng bổ sung
Các từ vựng khác
liên quan đến
chủ đề



—File audio luyện
nghe-nói theo ví dụ

- Ví dụ
 - Hội thoại mẫu giúp người học nắm được cách sử dụng từ vựng trong tình huống thực

Mở rộng

Thông tin hữu ích về từ
và cấu trúc có liên quan

Ôn tập từ vựng

Bài tập điền từ vào chỗ trống để người học kiểm tra xem mình đã ghi nhớ các từ đã học hay chưa

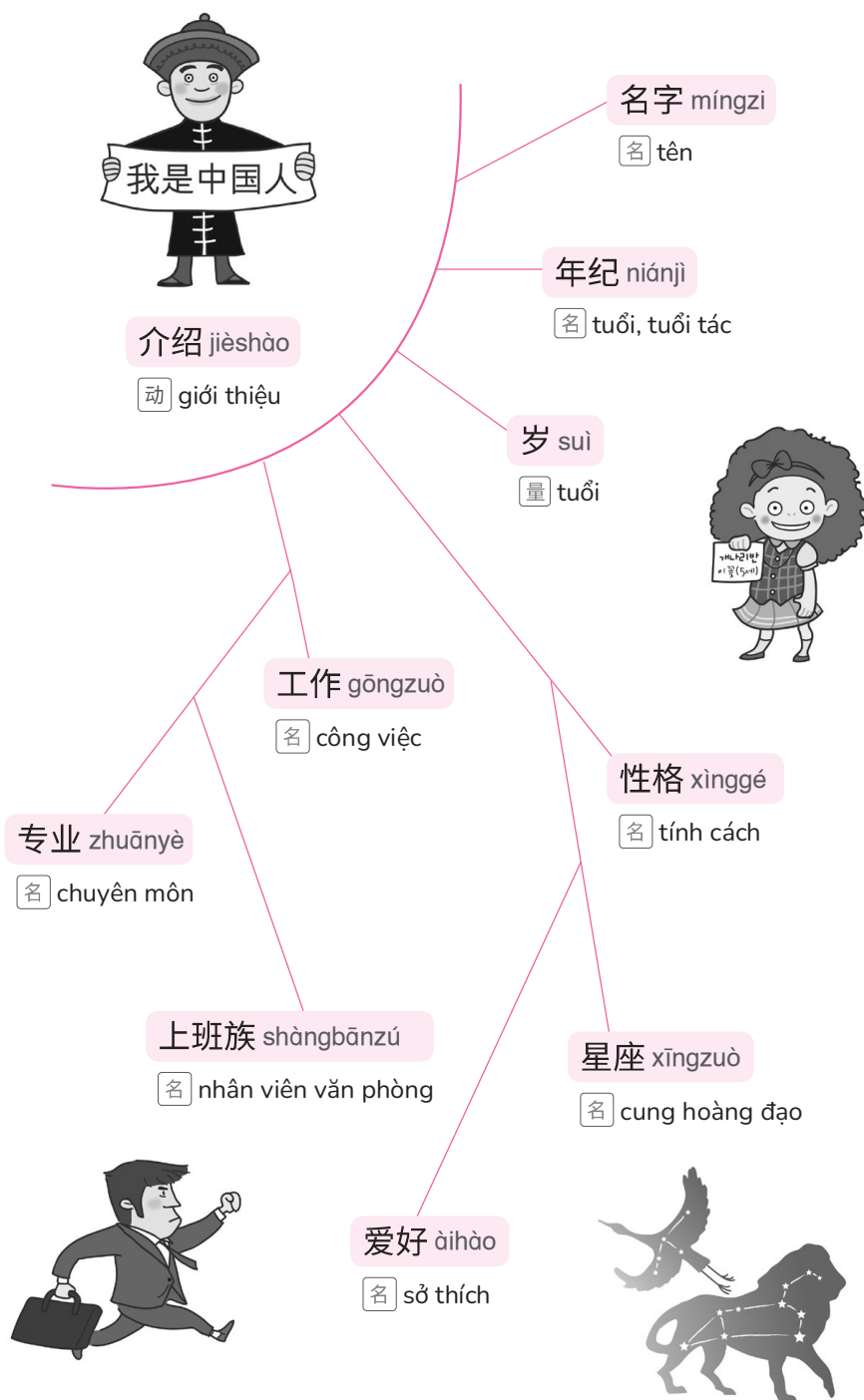


* Các thành phần của câu

Danh từ	名	Biểu thị tên, khái niệm, người, sự vật, địa điểm, v.v.
Đại từ	代	Chỉ đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, v.v.
Động từ	动	Chỉ hành động, động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, v.v.
Tính từ	形容	Chỉ trạng thái, tính chất của người, sự vật, sự việc
Trợ động từ	助动	Bổ trợ cho động từ diễn tả nguyện vọng, năng lực, khả năng, sự cần thiết...
Phó từ	副	Diễn tả trạng thái, mức độ, tần suất, ngữ khí... của người, sự vật, hiện tượng
Liên từ	连	Nối từ, cụm từ, mệnh đề
Giới từ	介	Chỉ mối quan hệ thời gian, cách thức, đối tượng hoặc nguyên nhân
Trợ từ	助	Biểu thị cảm xúc, sắc thái, xác định mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành phần của câu
Thán từ	叹	Biểu thị thái độ, tình cảm, cảm thán của người nói
Số từ	数	Biểu thị số lượng (số đếm) hoặc vị trí trong một chuỗi (số thứ tự)
Lượng từ	量	Chỉ đơn vị đo lường người, sự vật hay hành vi, động tác

1 Giới thiệu bản thân

Mind Map



01

介绍

jièshào

[动] giới thiệu

A 你先做个自我介绍。

Nǐ xiān zuò ge zìwǒ jièshào.
Anh giới thiệu bản thân trước nhé.

B 好，我来自我介绍一下儿。

Hǎo, wǒ lái zìwǒ jièshào yíxià.
Vâng, tôi xin tự giới thiệu một chút.

Mở rộng

- 来 (lái) được sử dụng khi chủ thể chủ động thực hiện một hành động.
- 一下儿 (yíxià) được sử dụng sau động từ với nghĩa “một chút”.

02

认识

rènshi

[动] quen biết, làm quen

A 认识你很高兴。

Rènshi nǐ hěn gāoxìng.
Rất vui khi được làm quen với cậu.

B 认识你我也很高兴。

Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng.
Tôi cũng rất vui khi được làm quen với cậu.

03

姓

xìng

[动] họ

A 您贵姓?

Nín guì xìng?
Anh họ gì?

B 我姓金。(叫金承民。)

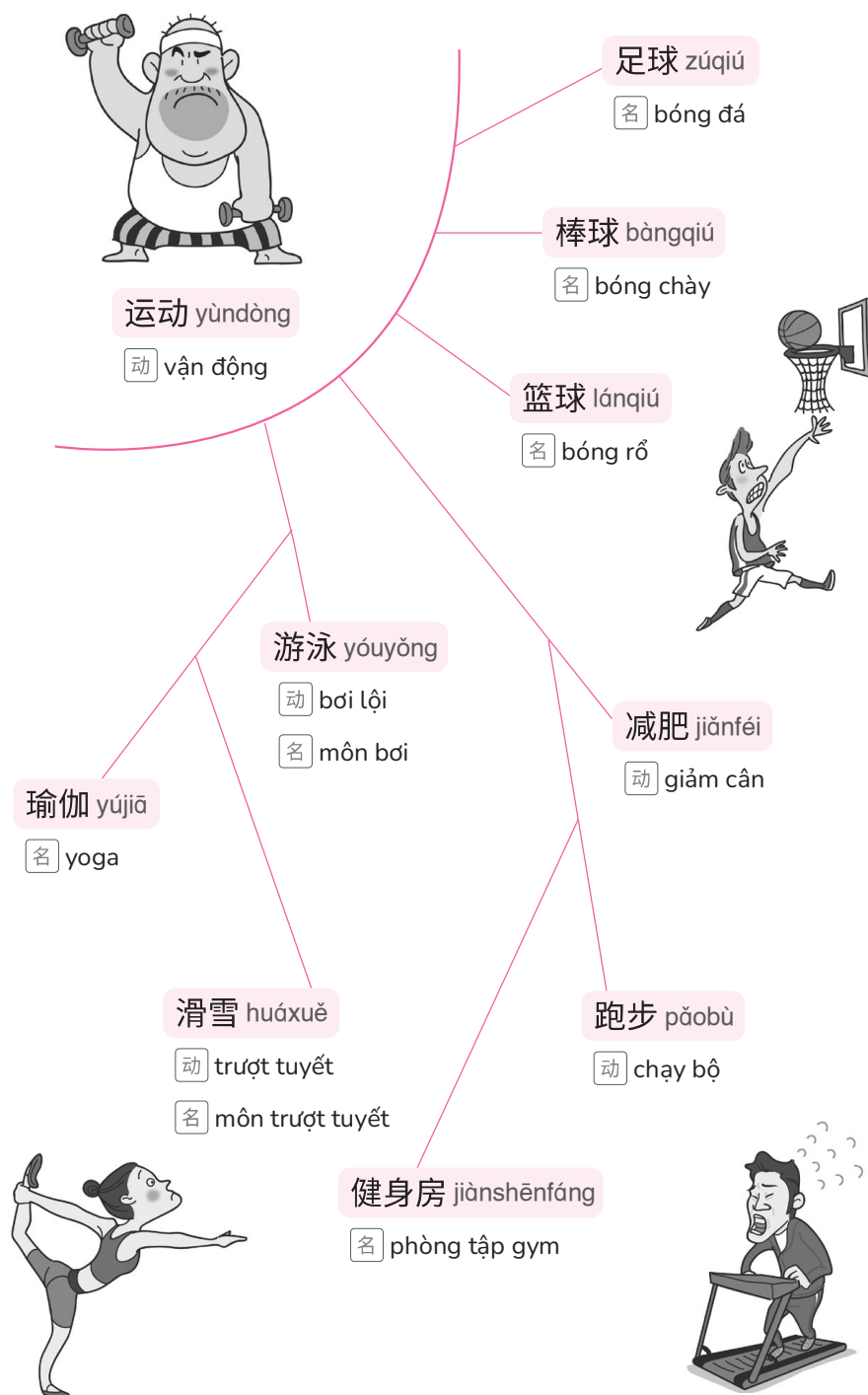
Wǒ xìng Jīn. (Jiào Jīn Chéngmín.)
Tôi họ Kim (tên là Kim Seungmin).

Mở rộng

- 您贵姓? dùng để thể hiện sự trang trọng khi hỏi về họ. Để trả lời, bạn có thể dùng cấu trúc 我姓 (Tôi họ ...) và nói thêm tên phía sau.

1 Tập thể dục

Mind Map



01

运动

yùndòng

[动] vận động, tập luyện

- A 你平时喜欢做什么?
Nǐ píngshí xǐhuan zuò shénme?
Bình thường cậu thích làm gì?
- B 我非常喜欢运动。
Wǒ fēicháng xǐhuan yùndòng.
Tôi rất thích vận động.

02

体育

tǐyù

[名] thể dục, thể thao

- A 我特别爱看体育直播。
Wǒ tèbié ài kàn tǐyù zhíbō.
Tôi cực kỳ thích xem livestream thể thao.
- B 我从来不看。
Wǒ cónglái bú kàn.
Tôi chưa xem bao giờ.

03

足球

zúqiú

[名] bóng đá

- A 昨天的足球比赛怎么样?
Zuótiān de zúqiú bǐsài zěnmeyàng?
Trận bóng đá hôm qua thế nào?
- B 踢得特棒, 韩国队赢了。
Tī de tè bàng, Hánguó duì yíng le.
Đá rất hay, đội Hàn Quốc thắng rồi.

Mở rộng

- 踢 (tī) là động từ, có nghĩa là “(dùng chân) đá”. Từ này thường được sử dụng với các môn thể thao dùng chân.

Từ vựng bổ sung

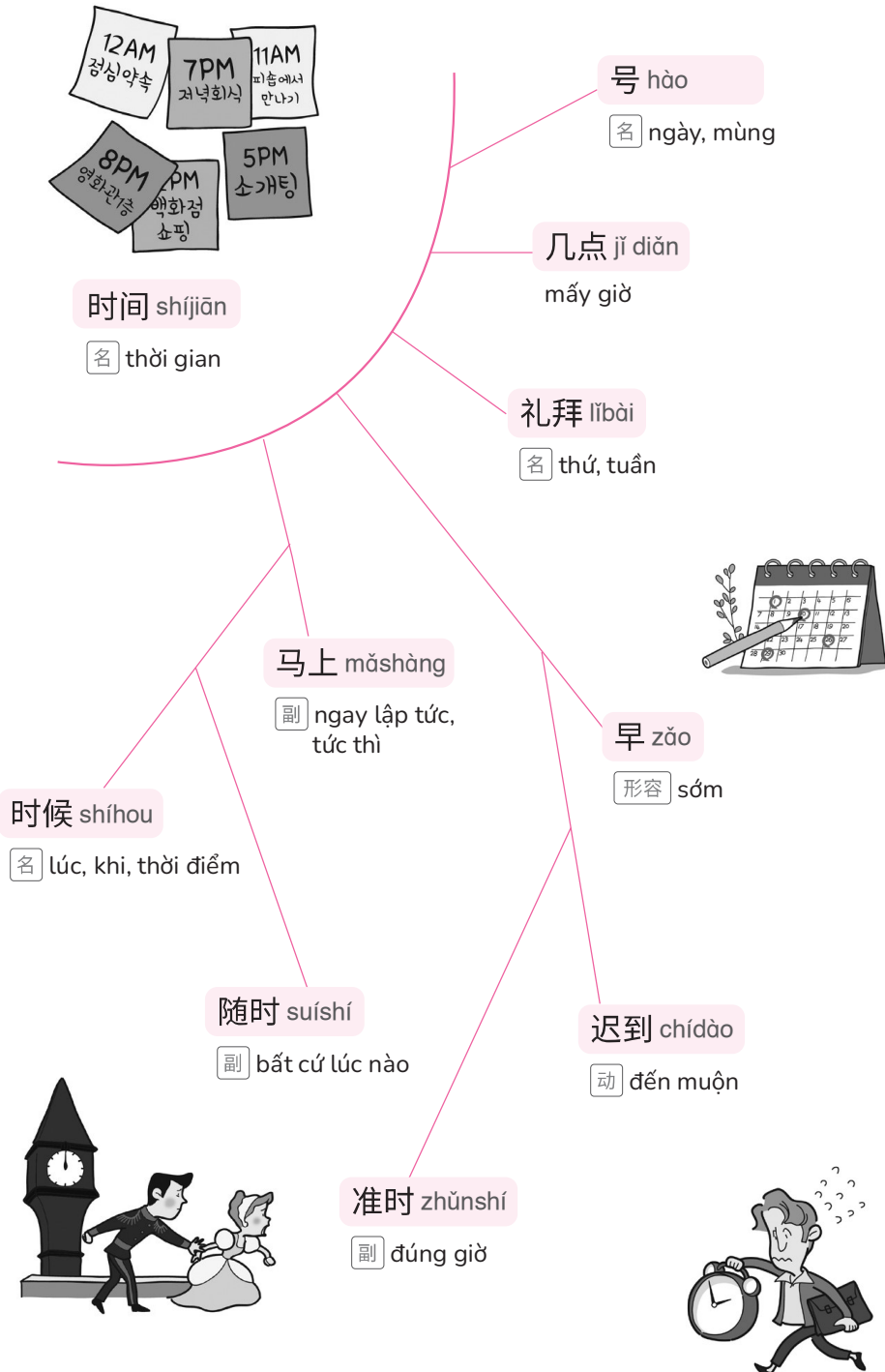
棒球 bàngqiú bóng chày 篮球 lánqiú bóng rổ
网球 wǎngqiú tennis 排球 páiqiú bóng chuyền
乒乓球 pīngpāngqiú bóng bàn
羽毛球 yǔmáoqiú cầu lông 保龄球 bǎolíngqiú bowling

02

Sở thích & thời gian rảnh

1 Sắp xếp thời gian

Mind Map



01

时间

shíjiān

[名] thời gian

A 你现在有**时间**吗?

Nǐ xiànzài yǒu shíjiān ma?

Bây giờ anh có thời gian không?

B 现在我很忙，没有**时间**。

Xiànzài wǒ hěn máng, méi yǒu shíjiān.

Giờ anh đang bận lắm, không có thời gian đâu.

02

几点

jǐ diǎn

[名] mấy giờ

A 我们晚上能见面吗?

Wǒmen wǎnshang néng jiànmiàn ma?

Tối nay chúng ta gặp nhau được không?

B 可以，那**几点**见?

Kěyǐ, nà jǐ diǎn jiàn?

Được, mấy giờ gặp?

03

时候

shíhou

[名] thời điểm, lúc, khi

A 我们什么**时候**一起去玩儿?

Wǒmen shénme shíhou yìqǐ qù wánr?

Lúc nào thì mình đi chơi cùng nhau được?

B 这个月很忙，下个月吧。

Zhè ge yuè hěn máng, xià ge yuè ba.

Tháng này tớ bận lắm, để tháng sau đi.

04

后天

hòutiān

[名] ngày kia

A **后天**你有事吗?

Hòutiān nǐ yǒu shì ma?

Ngày kia cậu có việc không?

B 没事，我都有时间。

Méi shì, wǒ dōu yǒu shíjiān.

Không, tớ rảnh.

Từ vựng bổ sung

前天 qiántiān hôm kia 昨天 zuótiān hôm qua

明天 míngtiān ngày mai

03

Hẹn gặp

1 Thực phẩm

Mind Map



食品 shípǐn
[名] thực phẩm

超市 chāoshì
[名] siêu thị

购物车 gòuwùchē
[名] xe đẩy hàng, giỏ hàng

试吃 shìchī
[动] ăn thử, nếm



蔬菜 shūcài
[名] rau củ

营养 yíngyǎng
[名] dinh dưỡng

肉 ròu
[名] thịt

海鲜 hǎixiān
[名] hải sản

新鲜 xīnxiān
[形容] tươi

保质期 bǎozhīqī
[名] hạn sử dụng



01

钱

qián

[名] tiền

- A 这个多少钱?
Zhè ge duōshao qián?
Cái này bao nhiêu tiền?

- B 一百块。
Yì bǎi kuài.
Một trăm tệ.

02

卖

mài

[动] bán

- A 苹果怎么卖?
Píngguǒ zěnmē mài?
Táo bán thế nào?

- B 十块一斤。
Shí kuài yì jīn.
Mười tệ một cân.

Mở rộng

- 01 cân của Trung Quốc = 0,5 cân của Việt Nam.

03

食品

shípǐn

[名] thực phẩm

- A 我要买绿色食品。
Wǒ yào mǎi lǜsè shípǐn.
Tôi muốn mua thực phẩm xanh.

- B 食品区往前走，在右边。
Shípǐnqū wǎng qián zǒu, zài yòubian.
Khu thực phẩm ở phía trước, bên phải ấy.

04

超市

chāoshì

[名] siêu thị

- A 你去哪儿?
Nǐ qù nǎr?
Cậu đi đâu đấy?
- B 我去超市买些吃的。
Wǒ qù chāoshì mǎi xiē chī de.
Tôi đi siêu thị mua ít đồ ăn.

04

Mua sắm

1 Xe buýt

Mind Map



公共汽车 gōnggòng qìchē

名 xe buýt

交通卡 jiāotōngkǎ

名 thẻ giao thông

公交车站 gōngjiāochēzhàn

名 trạm xe buýt

站牌 zhànpái

名 biển báo trạm xe buýt



夜班车 yèbānchē

名 xe đêm

班车 bānchē

名 xe đưa đón

堵车 dǔchē

动 tắc đường

双层巴士 shuāngcéng bāshì

名 xe buýt hai tầng



终点站 zhōngdiǎnzhàn

名 điểm/trạm cuối

按铃 àn líng

动 nhấn chuông



01

公共汽车

gōnggòng qìchē

[名] xe buýt

A 我们怎么去?

Wǒmen zěnmē qù?

Chúng ta đi kiểu gì?

B 坐公共汽车去吧。

Zuò gōnggòng qìchē qù ba.

Đi xe buýt đi.

Mở rộng

- 公共汽车 có cách gọi rút gọn là 公交车 (gōngjiāo chē) hoặc 公车 (gōngchē), cũng có thể gọi là 公交 (gōngjiāo).

02

双层巴士

shuāngcéng bāshì

[名] xe buýt hai tầng

A 我没坐过双层巴士，你呢?

Wǒ méi zuòguo shuāngcéng bāshì, nǐ ne?

Tôi chưa đi xe buýt hai tầng bao giờ, cậu thì sao?

B 我在中国坐过。

Wǒ zài Zhōngguó zuòguo.

Tôi từng đi ở Trung Quốc rồi.

03

长途汽车

chángtú qìchē

[名] xe khách đường dài

A 我周末要坐长途汽车去釜山。

Wǒ zhōumò yào zuò chángtú qìchē qù Fǔshān.

Cuối tuần tôi phải đi xe khách đến Busan.

B 坐长途汽车，时间太长了。

Zuò chángtú qìchē, shíjiān tài cháng le.

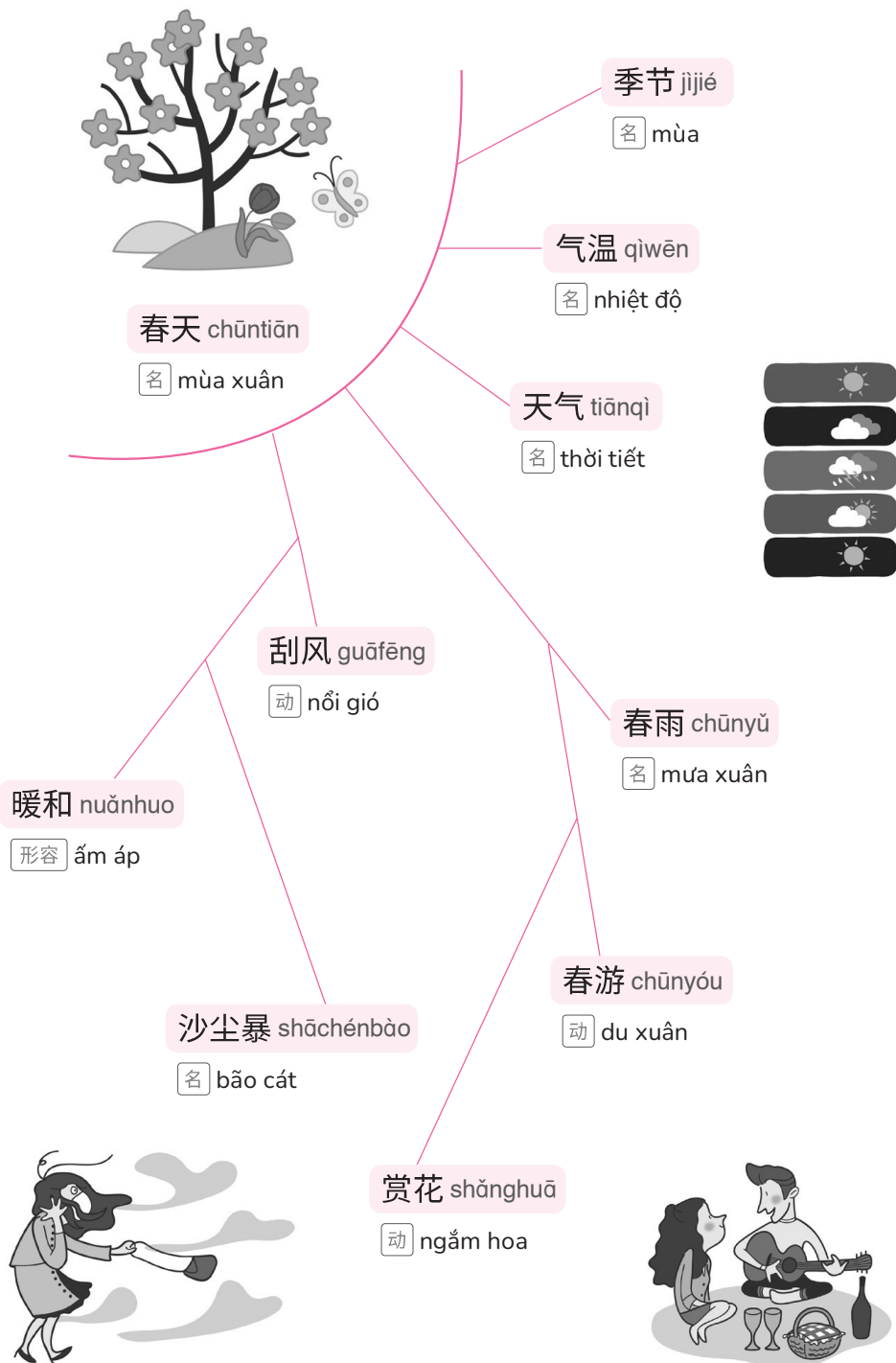
Đi xe khách mất nhiều thời gian lắm.

05

Phương tiện giao thông

1 Mùa xuân

Mind Map



01

四季

sìjì

[名] bốn mùa

A 韩国四季分明，中国呢？

Hánguó sìjì fēnmíng, Zhōngguó ne?

Hàn Quốc có bốn mùa rõ ràng, Trung Quốc thì sao?

B 中国也一样。

Zhōngguó yě yíyàng.

Trung Quốc cũng vậy.

02

季节

jìjié

[名] mùa

A 你最喜欢什么季节？

Nǐ zuì xǐhuan shénme jìjié?

Cậu thích mùa nào nhất?

B 四季我都喜欢。

Sìjì wǒ dōu xǐhuan.

Tớ thích cả bốn mùa.

03

春天

chūntiān

[名] mùa xuân

A 四季中你喜欢哪个季节？

Sìjì zhōng nǐ xǐhuan nǎ ge jìjié?

Trong bốn mùa cậu thích mùa nào?

B 我喜欢春天。

Wǒ xǐhuan chūntiān.

Tớ thích mùa xuân.

04

天气

tiānqì

[名] thời tiết

A 最近天气怎么样？

Zuìjìn tiānqì zěnmeyàng?

Dạo này thời tiết thế nào?

B 天气很好，我想去玩儿。

Tiānqì hěn hǎo, wǒ xiǎng qù wánr.

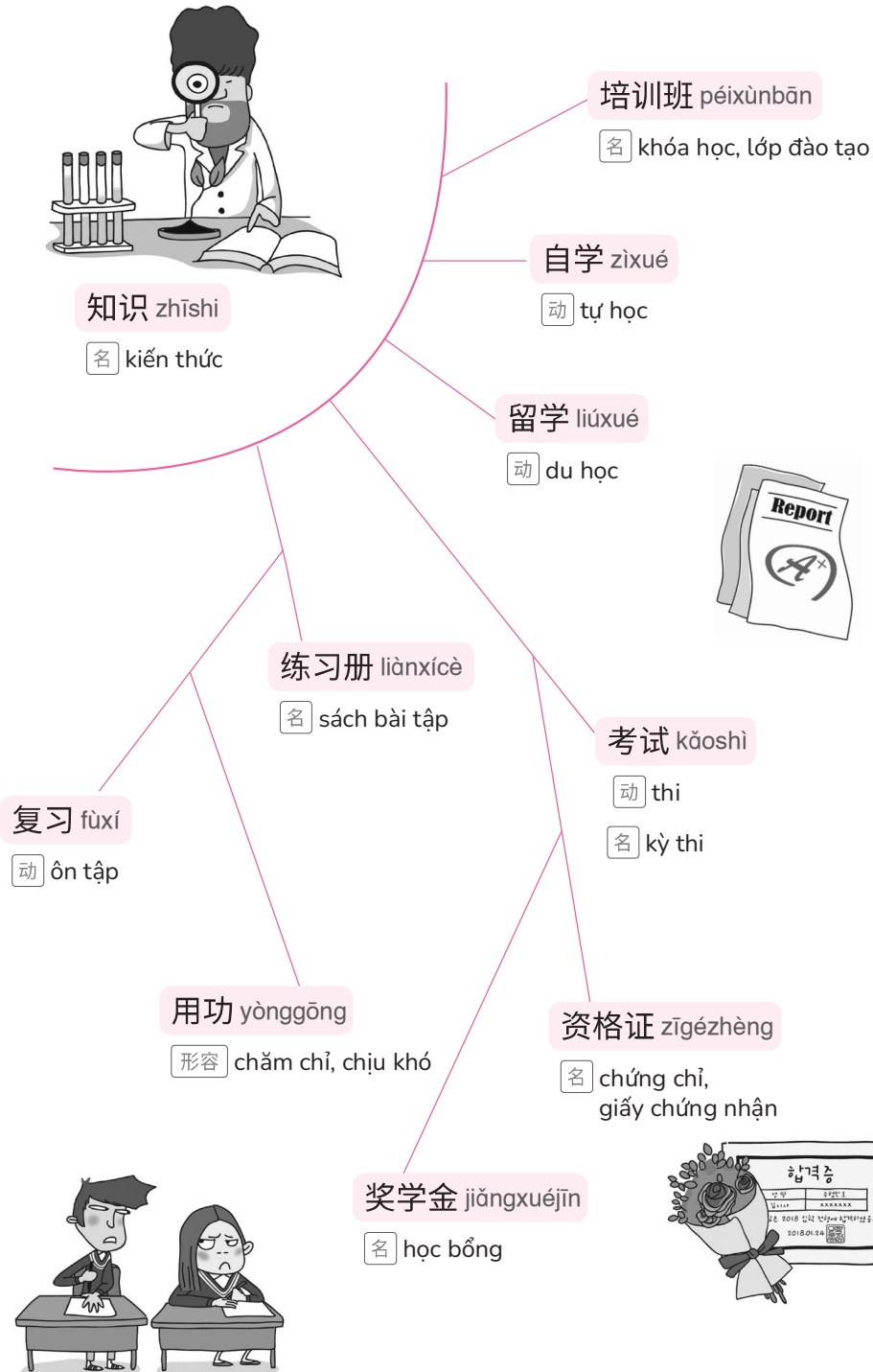
Thời tiết đẹp lắm, tớ muốn đi chơi.

06

Mùa & thời tiết

2 Học tập

Mind Map



01

技校

jìxiào

[名] trường dạy nghề, trường kỹ thuật

A 你为什么想上技校?

Nǐ wèi shénme xiǎng shàng jìxiào?
Sao cậu lại muốn học trường nghề?

B 我想快点儿工作。

Wǒ xiǎng kuài diǎnr gōngzuò.
Mình muốn nhanh đi làm.

02

研究生

yánjiūshēng

[名] nghiên cứu sinh

A 我想读研究生。

Wǒ xiǎng dú yánjiūshēng.
Mình muốn học nghiên cứu sinh.

B 你打算上什么大学的研究生院?

Nǐ dǎsuàn shàng shénme dàxué de yánjiūshēngyuàn?
Cậu định học nghiên cứu sinh ở trường đại học nào?

03

报名

bàomíng

[动] đăng ký, ghi danh

A 你报名了吗?

Nǐ bàomíng le ma?
Cậu đăng ký chưa?

B 上个星期已经报名了。

Shàng ge xīngqī yǐjīng bàomíng le.
Tớ đăng ký từ tuần trước rồi.

04

选修课

xuǎnxiūkè

[名] môn tự chọn

A 这个学期, 你选了什么选修课?

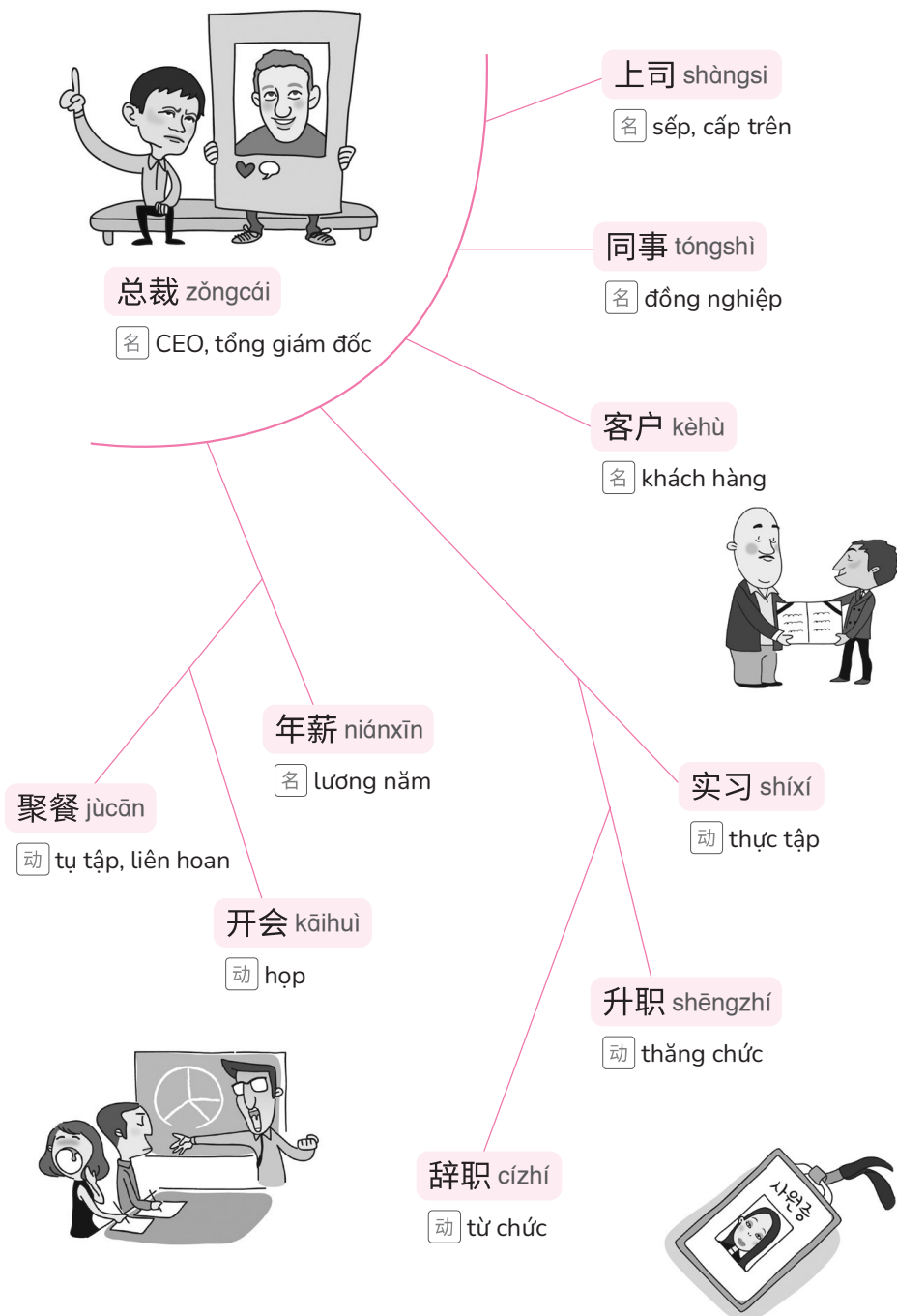
Zhè ge xuéqī, nǐ xuǎn le shénme xuǎnxiūkè?
Học kỳ này cậu chọn môn tự chọn nào rồi?

B 我还没决定, 你呢?

Wǒ hái méi juédìng, nǐ ne?
Tớ vẫn chưa quyết định, cậu thì sao?

2 Công ty

Mind Map



01

总公司

zǒnggōngsī

[名] tổng công ty

- A 你们的**总公司**在哪儿?
Nǐmen de zǒnggōngsī zài nǎr?
Tổng công ty của các anh ở đâu?
- B 在江南那边。
Zài Jiāngnán nàbiān.
Ở bên Gangnam.

Từ vựng bổ sung

分公司 fēngōngsī công ty chi nhánh/công ty con

02

总裁

zǒngcái

[名] CEO, tổng giám đốc

- A 听说你当**总裁**了? 真了不起啊!
Tīngshuō nǐ dāng zǒngcái le? Zhēn liǎobuqǐ a!
Nghe nói anh là CEO à? Siêu thật đấy!
- B 哪儿啊, 只是一家小公司。
Nǎr a, zhǐshì yì jiā xiǎo gōngsī.
Đâu có, chỉ là một công ty nhỏ thôi.

03

经理

jīnglǐ

[名] giám đốc

- A 那位是谁?
Nà wèi shì shéi?
Người kia là ai thế?
- B 是我们部门的**经理**。
Shì wǒmen bùmén de jīnglǐ.
Giám đốc của bộ phận chúng tôi.

04

同事

tóngshì

[名] đồng nghiệp

- A 他是你朋友吗?
Tā shì nǐ péngyou ma?
Anh ấy là bạn của cậu à?
- B 他是我**同事**, 我们一起工作。
Tā shì wǒ tóngshì, wǒmen yìqǐ gōngzuò.
Anh ấy là đồng nghiệp của tớ, bọn tớ làm việc chung.

Lượng từ 量词

- Lượng từ là đơn vị dùng để đếm số lượng người hoặc vật
- Trong câu, lượng từ thường được dùng với cấu trúc:
"Số từ + **lượng từ** + danh từ".

Lượng từ	Chức năng	Ví dụ
个 gè	Dùng để đếm người, vật, sự vật	一个人 yí ge rén một người 一个苹果 yí ge píngguǒ một quả táo
名 míng	Dùng để đếm người	一名学生 yí míng xuéshēng một sinh viên
位 wèi	Dùng để đếm người (trang trọng)	一位老师 yí wèi lǎoshī một vị giáo viên
口 kǒu	Dùng với các thành viên trong gia đình và các hành động liên quan đến miệng	三口人 sān kǒu rén ba người 一口水 yí kǒu shuǐ một ngụm nước
只 zhī	Dùng để đếm các động vật nhỏ hoặc những thứ có đôi	一只鸟 yí zhī niǎo một con chim 一只手 yí zhī shǒu một cánh tay
件 jiàn	Dùng để đếm các vật, sự kiện, công việc, món đồ... có thể đếm từng cái một	一件大衣 yí jiàn dàyī một chiếc áo khoác 一件事 yí jiàn shì một sự việc
条 tiáo	Dùng để đếm những vật, sự vật có hình dạng dài	一条裙子 yí tiáo qúnzi một cái váy 一条路 yí tiáo lù một con đường
顶 dǐng	Dùng để đếm mũ	一顶帽子 yí dǐng màozi một chiếc mũ
对 duì	Dùng để đếm các vật theo cặp, đôi	一对夫妻 yí duì fūqī một đôi vợ chồng 一对耳环 yí duì ěrhuán một đôi hoa tai
双 shuāng	Dùng để đếm các vật theo cặp hoặc đối xứng nhau	一双鞋 yí shuāng xié một đôi giày 一双袜子 yí shuāng wàzi một đôi tất
副 fù	Dùng để đếm các vật tạo thành bộ, nhóm	一副手套 yí fù shǒutào một đôi găng tay 一副眼镜 yí fù yǎnjìng một đôi mắt
套 tào	Dùng để đếm các vật tạo thành bộ	一套西服 yí tào xīfú một bộ vest 一套首饰 yí tào shǒushì một bộ trang sức
盒 hé	Dùng để đếm các vật nằm trong hộp hoặc có hình dạng hộp	一盒巧克力 yí hé qiǎokèlì một hộp sô cô la
听 tīng	Dùng để đếm các vật được đóng gói hoặc các vật chứa có dạng lon, thùng	一听啤酒 yí tīng pǐjiǔ một lon bia
杯 bēi	Dùng để đếm chất lỏng đựng trong cốc hoặc ly	一杯咖啡 yí bēi kāfēi một cốc cà phê
瓶 píng	Dùng để đếm các vật được đóng trong chai, lọ	一瓶可乐 yí píng kělè một chai coca
碗 wǎn	Dùng để đếm các vật được đựng trong bát, chén	一碗米饭 yí wǎn mǐfàn một bát cơm 一碗面条 yí wǎn miàntiáo một bát mì
袋 dài	Dùng để đếm các vật được đựng trong túi lớn hoặc bao	一袋大米 yí dài dàimǐ một bao gạo